PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 137/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2016
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên giai đoạn 2016 - 2018

(Tiếp theo Công báo số 1117 + 1118)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA MỘT BÊN LÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ BÊN KIA LÀ LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU VÀ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

(Kèm theo Nghị định số 137/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 50. Tơ tằm			
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	0	0	0
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	0	0	0
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	0	0	0
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	0	0	0
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**			
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:			
5007.10.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	0	0	0
5007.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:			
5007.20.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	0	0	0
5007.20.90	- - Loại khác	0	0	0
5007.90	- Các loại vải khác:			
5007.90.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	0	0	0
5007.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
	- Nhờn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch:			
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:			
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	*	*	*
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
	- Lông động vật loại mịn:			
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**			
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	6,7	5	3,3
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	6,7	5	3,3
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	6,7	5	3,3
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	0	0	0
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**			
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**			
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**			
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0	0	0
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m²:			
5111.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5111.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
5111.19	- - Loại khác:			
5111.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5111.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0
5111.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m²:			
5112.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5112.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
5112.19	- - Loại khác:			
5112.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5112.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0
5112.90.00	- Loại khác	0	0	0
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	8	6	4
	Chương 52. Bông			
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0	0	0
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**			
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0
	- Loại khác:			
5202.91.00	- - Bông tái chế	0	0	0
5202.99.00	- - Loại khác	0	0	0
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0	0	0
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5204.11.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0
5204.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	0	0	0
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:			
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**			
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m²**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	8	6	4
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	8	6	4
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	6	4
5208.19.00	- - Vải dệt khác	8	6	4
	- Đã tẩy trắng:			
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	8	6	4
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	8	6	4
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	6	4
5208.29.00	- - Vải dệt khác	8	6	4
	- Đã nhuộm:			
5208.31.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	8	6	4
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	8	6	4
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	6	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5208.39.00	- - Vải dệt khác	8	6	4
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208.41.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	8	6	4
5208.42.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	8	6	4
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	6	4
5208.49.00	- - Vải dệt khác	8	6	4
	- Đã in:			
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²:			
5208.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	8	6	4
5208.51.90	- - - Loại khác	0	0	0
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²:			
5208.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	8	6	4
5208.52.90	- - - Loại khác	8	6	4
5208.59	- - Vải dệt khác:			
5208.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	8	6	4
5208.59.90	- - - Loại khác	8	6	4
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m²**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5209.11.00	- - Vải vân điểm	8	6	4
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	6	4
5209.19.00	- - Vải dệt khác	8	6	4
	- Đã tẩy trắng:			
5209.21.00	- - Vải vân điểm	8	6	4
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	6	4
5209.29.00	- - Vải dệt khác	8	6	4
	- Đã nhuộm:			
5209.31.00	- - Vải vân điểm	8	6	4
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	6	4
5209.39.00	- - Vải dệt khác	8	6	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209.41.00	- - Vải vân điểm	8	6	4
5209.42.00	- - Vải denim	8	6	4
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	6	4
5209.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã in:			
5209.51	- - Vải vân điểm:			
5209.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	8	6	4
5209.51.90	- - - Loại khác	8	6	4
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5209.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	8	6	4
5209.52.90	- - - Loại khác	8	6	4
5209.59	- - Vải dệt khác:			
5209.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	8	6	4
5209.59.90	- - - Loại khác	8	6	4
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m²**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5210.11.00	- - Vải vân điểm	8	6	4
5210.19.00	- - Vải dệt khác	8	6	4
	- Đã tẩy trắng:			
5210.21.00	- - Vải vân điểm	8	6	4
5210.29.00	- - Vải dệt khác	8	6	4
	- Đã nhuộm:			
5210.31.00	- - Vải vân điểm	8	6	4
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	6	4
5210.39.00	- - Vải dệt khác	8	6	4
	- Từ các sợi có màu khác nhau:			
5210.41.00	- - Vải vân điểm	8	6	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5210.49.00	- - Vải dệt khác	8	6	4
	- Đã in:			
5210.51	- - Vải vân điểm:			
5210.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	8	6	4
5210.51.90	- - - Loại khác	8	6	4
5210.59	- - Vải dệt khác:			
5210.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	8	6	4
5210.59.90	- - - Loại khác	8	6	4
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m²**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5211.11.00	- - Vải vân điểm	8	6	4
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	6	4
5211.19.00	- - Vải dệt khác	8	6	4
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	8	6	4
	- Đã nhuộm:			
5211.31.00	- - Vải vân điểm	8	6	4
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	6	4
5211.39.00	- - Vải dệt khác	8	6	4
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5211.41.00	- - Vải vân điểm	8	6	4
5211.42.00	- - Vải denim	8	6	4
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	6	4
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0
	- Đã in:			
5211.51	- - Vải vân điểm:			
5211.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5211.51.90	- - - Loại khác	0	0	0
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5211.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5211.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
5211.59	- - Vải dệt khác:			
5211.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5211.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**			
	- Trọng lượng không quá 200 g/m²:			
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0
5212.13.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5212.15	- - Đã in:			
5212.15.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5212.15.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Trọng lượng trên 200 g/m²:			
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0
5212.23.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5212.24.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
5212.25	- - Đã in:			
5212.25.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5212.25.90	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 53. Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	*	*	*
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0
53.02	**Gai dầu** (*Cannabis sativa L.*)**, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	*	*	*
5302.90.00	- Loại khác	*	*	*
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc** *Musa textilis Nee*)**, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0
53.06	**Sợi lanh**			
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5307.10.00	- Sợi đơn	0	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**			
5308.10.00	- Sợi dừa	0	0	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	0	0	0
5308.90	- Loại khác:			
5308.90.10	- - Sợi giấy	0	0	0
5308.90.90	- - Loại khác	0	0	0
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**			
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5309.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
5309.19	- - Loại khác:			
5309.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5309.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309.21.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5309.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
5309.29	- - Loại khác:			
5309.29.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5309.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5310.10.00	- Chưa tẩy trắng	0	0	0
5310.90	- Loại khác:			
5310.90.10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5310.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**			
5311.00.10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5311.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 54. Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:			
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5401.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:			
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5401.20.90	- - Loại khác	0	0	0
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**			
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0
	- Sợi dún:			
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	0	0	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402.52.00	- - Từ polyeste	0	0	0
5402.59	- - Loại khác:			
5402.59.10	- - - Từ polypropylen	0	0	0
5402.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402.62.00	- - Từ polyeste	0	0	0
5402.69	- - Loại khác:			
5402.69.10	- - - Từ polypropylen	0	0	0
5402.69.90	- - - Loại khác	0	0	0
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**			
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:			
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.31.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.32.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.33.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:			
5403.39.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):			
5403.41.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.49	- - Loại khác:			
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**			
	- Sợi monofilament:			
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0	0	0
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**			
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	0	0	0
5407.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	8	6	4
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	8	6	4
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0	0	0
5407.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5407.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.44.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			
5407.51.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.52.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.54.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407.61.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	0	0	0
5407.69.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407.71.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.72.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5407.74.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5407.81.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.82.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.84.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5407.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5407.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5407.94.00	- - Đã in	0	0	0
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**			
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	8	6	4
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:			
5408.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	6	4
5408.22.00	- - Đã nhuộm	8	6	4
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	6	4
5408.24.00	- - Đã in	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5408.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5408.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5408.34.00	- - Đã in	0	0	0
	Chương 55. Xơ sợi staple nhân tạo			
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**			
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0
5502.00.00	**Tô (tow) filament tái tạo**	0	0	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5503.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**			
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**			
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0	0	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:			
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5508.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:			
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	0	0	0
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5509.31.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509.41.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác:			
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	0	0	0
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	0	0	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**			
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:			
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0
5511.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:			
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0
5511.20.90	- - Loại khác	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**			
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5512.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5512.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5512.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
5512.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5512.99.00	- - Loại khác	0	0	0
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m²**			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	6	4
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	8	6	4
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	8	6	4
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	8	6	4
	- Đã nhuộm:			
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	6	4
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	8	6	4
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	8	6	4
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	6	4
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	8	6	4
	- Đã in:			
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	6	4
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	8	6	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m²**			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	6	4
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	8	6	4
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	8	6	4
	- Đã nhuộm:			
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	6	4
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	8	6	4
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	8	6	4
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	8	6	4
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	8	6	4
	- Đã in:			
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	6	4
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	8	6	4
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	8	6	4
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	8	6	4
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**			
	- Từ xơ staple polyeste:			
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	8	6	4
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	8	6	4
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	6	4
5515.19.00	- - Loại khác	8	6	4
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	8	6	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	6	4
5515.29.00	- - Loại khác	8	6	4
	- Vải dệt thoi khác:			
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	8	6	4
5515.99	- - Loại khác:			
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	6	4
5515.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5516.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.14.00	- - Đã in	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:			
5516.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.24.00	- - Đã in	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.34.00	- - Đã in	0	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5516.44.00	- - Đã in	0	0	0
	- Loại khác:			
5516.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0
5516.94.00	- - Đã in	0	0	0
	Chương 56. Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng			
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**			
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:			
5601.21.00	- - Từ bông	0	0	0
5601.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:			
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**			
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	8	6	4
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:			
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	6	4
5602.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	0	0	0
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**			
	- Từ sợi filament nhân tạo:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m²	0	0	0
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m² nhưng không quá 70 g/m²	0	0	0
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m² nhưng không quá 150 g/m²	0	0	0
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m²	0	0	0
	- Loại khác:			
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m²	0	0	0
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m² nhưng không quá 70 g/m²	0	0	0
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m² nhưng không quá 150 g/m²	0	0	0
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m²	0	0	0
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0
5604.90	- Loại khác:			
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	0	0	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	0	0	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):			
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	0	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	0	0	0
5607.90	- Loại khác:			
5607.90.10	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	0	0	0
5607.90.30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	0	0	0
5607.90.90	- - Loại khác	0	0	0
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**			
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:			
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
5608.90	- Loại khác:			
5608.90.10	- - Túi lưới	0	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0
	Chương 57. Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**			
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	6	4
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
5702.39.10	- - - Từ bông	0	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5702.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0
5702.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.50.10	- - Từ bông	0	0	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	0	0
5702.50.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0
5702.99.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703.10.10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.20.90	- - Loại khác	0	0	0
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.30.90	- - Loại khác	0	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Từ xơ đay:			
5703.90.21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5703.90.91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m²	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	0	0	0
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
	- Từ bông:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ đay:			
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 58. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**			
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ bông:			
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.23.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.26	- - Các loại vải sơnin:			
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.26.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:			
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:			
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin:			
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.37.90	- - - Loại khác	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ lụa:			
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**			
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5802.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:			
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	8	6	4
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	8	6	4
5802.30.90	- - Loại khác	0	0	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**			
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0
	- Loại khác:			
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	0	0	0
5803.00.99	- - Loại khác	0	0	0
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**			
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
	- - Từ lụa:			
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Từ bông:			
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Ren dệt bằng máy:			
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:			
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.21.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5804.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	0	0	0
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**			
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:			
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	8	6	4
5806.10.20	- - Từ bông	0	0	0
5806.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:			
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	0	0	0
5806.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5806.31	- - Từ bông:			
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	8	6	4
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0
5806.31.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:			
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	8	6	4
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0
5806.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
5806.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0
	- - - Loại khác:			
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**			
5807.10.00	- Dệt thoi	8	6	4
5807.90.00	- Loại khác	0	0	0
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**			
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:			
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	0	0	0
5808.90	- Loại khác:			
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	0	0	0
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	8	6	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**			
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	8	6	4
	- Hàng thêu khác:			
5810.91.00	- - Từ bông	8	6	4
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	8	6	4
5810.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	8	6	4
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**			
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	9,8	8,7	7,6
5811.00.90	- Loại khác	9,8	8,7	7,6
	Chương 59. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01	**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**			
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0
5901.90	- Loại khác:			
5901.90.10	- - Vải can	0	0	0
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	0	0	0
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**			
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:			
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
5902.20	- Từ polyeste:			
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
5902.90	- Loại khác:			
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5903.10.00	- Với poly (vinyl clorua)	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0	0
5903.90.00	- Loại khác	0	0	0
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**			
5904.10.00	- Vải sơn	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	0	0	0
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**			
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	8	6	4
5905.00.90	- Loại khác	0	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Loại khác:			
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:			
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**			
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**			
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0	0
5908.00.90	- Loại khác	0	0	0
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**			
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**			
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m²	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m² trở lên	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0
5911.90	- Loại khác:			
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**			
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài":	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001.21.00	- - Từ bông	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6001.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:			
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:			
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0
6001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0
6001.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**			
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	0	0	0
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**			
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	6	4
6003.20.00	- Từ bông	0	0	0
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	0	0	0
6003.40.00	- Từ xơ tái tạo	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**			
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:			
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	0	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	0	0	0
60.05	**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**			
	- Từ bông:			
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
6005.24.00	- - Đã in	8	6	4
	- Từ xơ tổng hợp:			
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	8	6	4
6005.31.90	- - - Loại khác	8	6	4
6005.32	- - Đã nhuộm:			
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	8	6	4
6005.32.90	- - - Loại khác	8	6	4
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	8	6	4
6005.33.90	- - - Loại khác	8	6	4
6005.34	- - Đã in:			
6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	8	6	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6005.34.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:			
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	0	0	0
6005.90	- Loại khác:			
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	6	4
6005.90.90	- - Loại khác	8	6	4
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**			
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	6	4
	- Từ bông:			
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	6	4
6006.22.00	- - Đã nhuộm	8	6	4
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
6006.24.00	- - Đã in	0	0	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.32	- - Đã nhuộm:			
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.34	- - Đã in:			
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Từ xơ tái tạo:			
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:			
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.43.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.44	- - Đã in:			
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	0	0	0
	Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**			
6101.20.00	- Từ bông	0	0	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**			
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6102.20.00	- Từ bông	0	0	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6103.10.00	- Bộ com-lê	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103.22.00	- - Từ bông	0	0	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Áo jacket và blazer:			
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6103.32.00	- - Từ bông	0	0	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6103.42.00	- - Từ bông	0	0	0
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
	- Bộ com-lê:			
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6104.19.20	- - - Từ bông	0	0	0
6104.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104.22.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Áo jacket và blazer:			
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6104.32.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Áo váy (dress):			
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6104.42.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6104.52.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6104.62.00	- - Từ bông	0	0	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6105.10.00	- Từ bông	0	0	0
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
6106.10.00	- Từ bông	0	0	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
	- Quần lót và quần sịp:			
6107.11.00	- - Từ bông	0	0	0
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107.21.00	- - Từ bông	0	0	0
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6107.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.08	**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	13,3	10	6,7
6108.19.30	- - - Từ bông	0	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108.21.00	- - Từ bông	0	0	0
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6108.31.00	- - Từ bông	0	0	0
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6108.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.09	**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**			
6109.10	- Từ bông:			
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	0	0	0
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**			
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110.11.00	- - Từ lông cừu	13,3	10	6,7
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	13,3	10	6,7
6110.19.00	- - Loại khác	0	0	0
6110.20.00	- Từ bông	0	0	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**			
6111.20.00	- Từ bông	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**			
	- Bộ quần áo thể thao:			
6112.11.00	- - Từ bông	0	0	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	13,3	10	6,7
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	13,3	10	6,7
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	3,3	2,5	1,7
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	13,3	10	6,7
6113.00.90	- Loại khác	0	0	0
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**			
6114.20.00	- Từ bông	0	0	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:			
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	3,3	2,5	1,7
6114.30.90	- - Loại khác	0	0	0
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
61.15	**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**			
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0	0
6115.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Quần tất và quần áo nịt khác:			
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	0	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	0	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6115.29.10	- - - Từ bông	0	0	0
6115.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:			
6115.30.10	- - Từ bông	0	0	0
6115.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6115.95.00	- - Từ bông	0	0	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**			
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:			
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	13,3	10	6,7
6116.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6116.92.00	- - Từ bông	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**			
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117.10.10	- - Từ bông	0	0	0
6117.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:			
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:			
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6117.80.19	- - - Loại khác	0	0	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0	0
6117.80.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
6117.90.00	- Các chi tiết	13,3	10	6,7
	Chương 62. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6201.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6201.12.00	- - Từ bông	0	0	0
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6201.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Loại khác:			
6201.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6201.92.00	- - Từ bông	0	0	0
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6201.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6202.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6202.12.00	- - Từ bông	0	0	0
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6202.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6202.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6202.92.00	- - Từ bông	0	0	0
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6202.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
	- Bộ com-lê:			
6203.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	13,3	10	6,7
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.19.10	- - - Từ bông	13,3	10	6,7
6203.19.90	- - - Loại khác	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203.22.00	- - Từ bông	13,3	10	6,7
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.29.10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	0	0	0
6203.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Áo jacket và blazer:			
6203.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6203.32.00	- - Từ bông	0	0	0
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6203.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6203.42	- - Từ bông:			
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	0	0	0
6203.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6203.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
	- Bộ com-lê:			
6204.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6204.12.00	- - Từ bông	13,3	10	6,7
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	13,3	10	6,7
6204.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	13,3	10	6,7
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6204.22.00	- - Từ bông	13,3	10	6,7
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Áo jacket và blazer:			
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6204.32.00	- - Từ bông	0	0	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Áo váy (dress):			
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6204.42.00	- - Từ bông	0	0	0
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6204.52.00	- - Từ bông	0	0	0
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6204.62.00	- - Từ bông	0	0	0
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**			
6205.20.00	- Từ bông	0	0	0
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6205.90.90	- - Loại khác	0	0	0
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	13,3	10	6,7
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6206.30.00	- Từ bông	0	0	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
62.07	**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			
6207.11.00	- - Từ bông	0	0	0
6207.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6207.21.00	- - Từ bông	0	0	0
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6207.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6207.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
62.08	**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
	- Váy lót và váy lót trong:			
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208.21.00	- - Từ bông	0	0	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Loại khác:			
6208.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6208.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**			
6209.20	- Từ bông:			
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0
6209.20.90	- - Loại khác	0	0	0
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	0	0	0
6209.30.90	- - Loại khác	0	0	0
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	13,3	10	6,7
6210.10.19	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
6210.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:			
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	3,3	2,5	1,7
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	13,3	10	6,7
6210.20.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:			
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	3,3	2,5	1,7
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	13,3	10	6,7
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	13,3	10	6,7
6210.30.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	3,3	2,5	1,7
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	13,3	10	6,7
6210.40.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	3,3	2,5	1,7
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	13,3	10	6,7
6210.50.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**			
	- Quần áo bơi:			
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	13,3	10	6,7
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	13,3	10	6,7
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	13,3	10	6,7
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211.32	- - Từ bông:			
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	13,3	10	6,7
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	13,3	10	6,7
6211.32.90	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	3,3	2,5	1,7
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	13,3	10	6,7
6211.33.90	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	13,3	10	6,7
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	3,3	2,5	1,7
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	13,3	10	6,7
6211.39.90	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211.42	- - Từ bông:			
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	13,3	10	6,7
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	13,3	10	6,7
6211.42.90	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	13,3	10	6,7
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	13,3	10	6,7
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	13,3	10	6,7
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	13,3	10	6,7
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	13,3	10	6,7
6211.43.90	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	13,3	10	6,7
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	13,3	10	6,7
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	13,3	10	6,7
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	13,3	10	6,7
6211.49.90	- - - Loại khác	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**			
6212.10	- Xu chiêng:			
6212.10.10	- - Từ bông	13,3	10	6,7
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	13,3	10	6,7
6212.20	- Gen và quần gen:			
6212.20.10	- - Từ bông	13,3	10	6,7
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	13,3	10	6,7
6212.30	- Áo nịt toàn thân:			
6212.30.10	- - Từ bông	13,3	10	6,7
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	13,3	10	6,7
6212.90	- Loại khác:			
	- - Từ bông:			
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	13,3	10	6,7
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	13,3	10	6,7
6212.90.19	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	13,3	10	6,7
6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	13,3	10	6,7
6212.90.99	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**			
6213.20	- Từ bông:			
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	13,3	10	6,7
6213.20.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:			
6213.90.11	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	13,3	10	6,7
6213.90.19	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
	- - Loại khác:			
6213.90.91	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	13,3	10	6,7
6213.90.99	- - - Loại khác	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**			
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	13,3	10	6,7
6214.10.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	13,3	10	6,7
6214.30.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
6214.40	- Từ sợi tái tạo:			
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	13,3	10	6,7
6214.40.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	13,3	10	6,7
6214.90.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**			
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	13,3	10	6,7
6215.10.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:			
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	13,3	10	6,7
6215.20.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6215.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	13,3	10	6,7
6215.90.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**			
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	13,3	10	6,7
	- Loại khác:			
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	13,3	10	6,7
6216.00.92	- - Từ bông	0	0	0
6216.00.99	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**			
6217.10	- Hàng phụ trợ:			
6217.10.10	- - Đai Ju đô	0	0	0
6217.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6217.90.00	- Các chi tiết	0	0	0
	Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn			
63.01	**Chăn và chăn du lịch**			
6301.10.00	- Chăn điện	0	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	0	0	0
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	0	0	0
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	0	0	0
63.02	**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**			
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	0	0	0
	- Khăn trải giường khác, đã in:			
6302.21.00	- - Từ bông	0	0	0
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0
6302.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
	- Khăn trải giường khác:			
6302.31.00	- - Từ bông	0	0	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6302.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0	0	0
	- Khăn trải bàn khác:			
6302.51.00	- - Từ bông	0	0	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	0	0	0
	- Loại khác:			
6302.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**			
	- Dệt kim hoặc móc:			
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6303.19.10	- - - Từ bông	0	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6303.91.00	- - Từ bông	0	0	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**			
	- Các bộ khăn phủ giường:			
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	0	0	0
6304.19	- - Loại khác:			
6304.19.10	- - - Từ bông	0	0	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	0	0	0
6304.19.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Loại khác:			
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:			
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	0	0	0
6304.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	0	0	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0	0	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	0	0	0
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**			
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:			
	- - Mới:			
6305.10.11	- - - Từ đay	0	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Đã qua sử dụng:			
6305.10.21	- - - Từ đay	0	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
6305.20.00	- Từ bông	0	0	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:			
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:			
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
6305.39	- - Loại khác:			
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	8	6	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	8	6	4
6305.90.90	- - Loại khác	8	6	4
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**			
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:			
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	8	6	4
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	8	6	4
6306.19.20	- - - Từ bông	8	6	4
6306.19.90	- - - Loại khác	8	6	4
	- Tăng (lều):			
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.29.10	- - - Từ bông	0	0	0
6306.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	0	0	0
6306.40	- Đệm hơi:			
6306.40.10	- - Từ bông	0	0	0
6306.40.90	- - Loại khác	0	0	0
6306.90.00	- Loại khác	0	0	0
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**			
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:			
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	0	0	0
6307.10.20	- - Từ phớt	0	0	0
6307.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	*	*	*
6307.90	- Loại khác:			
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	0	0	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Các loại đai an toàn:			
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	0	0	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0
6307.90.90	- - Loại khác	0	0	0
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	0	0	0
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	*	*	*
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**			
6310.10	- Đã được phân loại:			
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*
6310.10.90	- - Loại khác	*	*	*
6310.90	- Loại khác:			
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*
6310.90.90	- - Loại khác	*	*	*
	Chương 64. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**			
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0
	- Giày, dép khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	0	0	0
6401.99.00	- - Loại khác	0	0	0
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic**			
	- Giày, dép thể thao:			
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	0	0	0
6402.19	- - Loại khác:			
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	0	0	0
6402.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	0	0	0
	- Giày, dép khác:			
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:			
6402.91.10	- - - Giày lặn	0	0	0
	- - - Loại khác:			
6402.91.91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0
6402.99	- - Loại khác:			
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**			
	- Giày, dép thể thao:			
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	0	0	0
6403.19	- - Loại khác:			
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0
6403.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	0	0	0
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	0	0	0
6403.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Giày, dép khác:			
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	0	0	0
6403.99.00	- - Loại khác	0	0	0
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**			
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:			
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0
6404.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
6404.19.00	- - Loại khác	0	0	0
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0
64.05	**Giày, dép khác**			
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	0	0	0
6405.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**			
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:			
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	0	0	0
6406.10.90	- - Loại khác	0	0	0
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
6406.90	- Loại khác:			
6406.90.10	- - Bằng gỗ	0	0	0
	- - Bằng kim loại:			
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0
6406.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Bằng plastic hoặc cao su:			
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	0	0	0
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0
6406.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 65. Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	6,7	5	3,3
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	6,7	5	3,3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	20,5	18,2	15,9
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**			
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	20,5	18,2	15,9
6505.00.20	- Lưới bao tóc	20,5	18,2	15,9
6505.00.90	- Loại khác	0	0	0
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**			
6506.10	- Mũ bảo hộ:			
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	13,3	10	6,7
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	20,5	18,2	15,9
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:			
6506.99.10	- - - Bằng da lông	20,5	18,2	15,9
6506.99.90	- - - Loại khác	20,5	18,2	15,9
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	20,5	18,2	15,9

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**			
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	20,5	18,2	15,9
	- Loại khác:			
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	20,5	18,2	15,9
6601.99.00	- - Loại khác	20,5	18,2	15,9
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	20,5	18,2	15,9
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**			
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	20,5	18,2	15,9
6603.90	- Loại khác:			
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	20,5	18,2	15,9
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	20,5	18,2	15,9
	Chương 67. Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	13,3	10	6,7
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**			
6702.10.00	- Bằng plastic	20,5	18,2	15,9

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6702.90	- Bằng vật liệu khác:			
6702.90.10	- - Bằng giấy	24,5	21,8	19,1
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	24,5	21,8	19,1
6702.90.90	- - Loại khác	24,5	21,8	19,1
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	13,3	10	6,7
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	20,5	18,2	15,9
6704.19.00	- - Loại khác	20,5	18,2	15,9
6704.20.00	- Bằng tóc người	20,5	18,2	15,9
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	20,5	18,2	15,9
	Chương 68. Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	0	0	0
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	13,3	10	6,7
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	6,7	5	3,3
6802.23.00	- - Đá granit	6,7	5	3,3
6802.29	- - Đá khác:			
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	6,7	5	3,3
6802.29.90	- - - Loại khác	6,7	5	3,3
	- Loại khác:			
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:			
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	6,7	5	3,3
6802.91.90	- - - Loại khác	6,7	5	3,3
6802.92.00	- - Đá vôi khác	13,3	10	6,7
6802.93.00	- - Đá granit	6,7	5	3,3
6802.99.00	- - Đá khác	13,3	10	6,7
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	13,3	10	6,7
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	13,3	10	6,7
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	*	*	*
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	13,3	10	6,7
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	13,3	10	6,7
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	13,3	10	6,7
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**			
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	6,7	5	3,3
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	6,7	5	3,3
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	6,7	5	3,3
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**			
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	0	0	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	0	0
6806.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**			
6807.10.00	- Dạng cuộn	0	0	0
6807.90	- Loại khác:			
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	0	0	0
6807.90.90	- - Loại khác	0	0	0
68.08	**Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**			
6808.00.10	- Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự dùng để lợp mái	24,5	21,8	19,1
6808.00.90	- Loại khác	24,5	21,8	19,1
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**			
	- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	24,5	21,8	19,1
6809.19	- - Loại khác:			
6809.19.10	- - - Tấm lát	24,5	21,8	19,1
6809.19.90	- - - Loại khác	24,5	21,8	19,1
6809.90	- Các sản phẩm khác:			
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	6,7	5	3,3
6809.90.90	- - Loại khác	24,5	21,8	19,1
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**			
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	28,6	25,5	22,3
6810.19	- - Loại khác:			
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	28,6	25,5	22,3
6810.19.90	- - - Loại khác	28,6	25,5	22,3
	- Sản phẩm khác:			
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	28,6	25,5	22,3
6810.99.00	- - Loại khác	23,3	17,5	11,7
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự**			
6811.40	- Chứa amiăng:			
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	13,3	10	6,7
	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	13,3	10	6,7
6811.40.29	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	13,3	10	6,7
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	13,3	10	6,7
6811.40.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7
	- Không chứa amiăng:			
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	13,3	10	6,7
6811.82	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	13,3	10	6,7
6811.82.90	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
6811.89	- - Loại khác:			
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	13,3	10	6,7
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	13,3	10	6,7
6811.89.90	- - - Loại khác	13,3	10	6,7
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13			
6812.80	- Bằng crocidolite:			
6812.80.20	- - Quần áo	6,7	5	3,3
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	6,7	5	3,3
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	6,7	5	3,3
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	6,7	5	3,3
6812.80.90	- - Loại khác	6,7	5	3,3
	- Loại khác:			
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:			
6812.91.10	- - - Quần áo	6,7	5	3,3
6812.91.90	- - - Loại khác	6,7	5	3,3
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	6,7	5	3,3
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	6,7	5	3,3
6812.99	- - Loại khác:			
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	6,7	5	3,3
6812.99.19	- - - - Loại khác	6,7	5	3,3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	6,7	5	3,3
6812.99.90	- - - Loại khác	6,7	5	3,3
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**			
6813.20	- Chứa amiăng:			
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	6,7	5	3,3
6813.20.90	- - Loại khác	6,7	5	3,3
	- Không chứa amiăng:			
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	6,7	5	3,3
6813.89.00	- - Loại khác	6,7	5	3,3
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**			
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	6,7	5	3,3
6814.90.00	- Loại khác	6,7	5	3,3
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:			
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	0	0	0
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	10	7,5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Loại khác:			
6815.10.91	- - - Sợi carbon	6,7	5	3,3
6815.10.99	- - - Loại khác	10	7,5	5
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	13,3	10	6,7
	- Các loại sản phẩm khác:			
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	6,7	5	3,3
6815.99.00	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 69. Đồ gốm, sứ			
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	13,3	10	6,7
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**			
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	6,7	5	3,3
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	6,7	5	3,3
6902.90.00	- Loại khác	6,7	5	3,3
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**			
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO_2)	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	0	0	0
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**			
6904.10.00	- Gạch xây dựng	28,6	25,5	22,3
6904.90.00	- Loại khác	28,6	25,5	22,3
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**			
6905.10.00	- Ngói lợp mái	36,8	32,7	28,6
6905.90.00	- Loại khác	36,8	32,7	28,6
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	28,6	25,5	22,3
69.07	**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền**			
6907.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6907.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	36,8	32,7	28,6
6907.10.90	- - Loại khác	36,8	32,7	28,6
6907.90	- Loại khác:			
6907.90.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	28,6	25,5	22,3
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	13,3	10	6,7
6907.90.90	- - Loại khác	23,3	17,5	11,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
69.08	**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền**			
6908.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6908.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	36,8	32,7	28,6
6908.10.90	- - Loại khác	36,8	32,7	28,6
6908.90	- Loại khác:			
	- - Tấm lát trơn (chưa có hoa văn):			
6908.90.11	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	28,6	25,5	22,3
6908.90.19	- - - Loại khác	28,6	25,5	22,3
	- - Loại khác:			
6908.90.91	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	23,3	17,5	11,7
6908.90.99	- - - Loại khác	23,3	17,5	11,7
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**			
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909.11.00	- - Bằng sứ	0	0	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
69.10	**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ**			
6910.10.00	- Bằng sứ	23,3	17,5	11,7
6910.90.00	- Loại khác	28,6	25,5	22,3
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**			
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	28,6	25,5	22,3
6911.90.00	- Loại khác	28,6	25,5	22,3
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	23,3	17,5	11,7
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**			
6913.10	- Bằng sứ:			
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	24,5	21,8	19,1
6913.10.90	- - Loại khác	24,5	21,8	19,1
6913.90	- Loại khác:			
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	24,5	21,8	19,1
6913.90.90	- - Loại khác	20	15	10
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**			
6914.10.00	- Bằng sứ	20	15	10
6914.90.00	- Loại khác	20	15	10
	Chương 70. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh			
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**			
7002.10.00	- Dạng hình cầu	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	2	1,5	1
	- Dạng ống:			
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:			
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	16,7	12,5	8,3
7002.31.90	- - - Loại khác	2	1,5	1
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:			
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	16,7	12,5	8,3
7002.32.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0
7002.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
7002.39	- - Loại khác:			
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	20,5	18,2	15,9
7002.39.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0
7002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
	- Dạng tấm không có cốt thép:			
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	3,3	2,5	1,7
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	0	0	0
7003.12.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
7003.19	- - Loại khác:			
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7003.19.90	- - - Loại khác	32,7	29,1	25,5
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	32,7	29,1	25,5
7003.30.00	- Dạng hình	32,7	29,1	25,5
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7004.20.90	- - Loại khác	32,7	29,1	25,5
7004.90	- Loại kính khác:			
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7004.90.90	- - Loại khác	32,7	29,1	25,5
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005.10.90	- - Loại khác	24,5	21,8	19,1
	- Kính không có cốt thép khác:			
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:			
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005.21.90	- - - Loại khác	32,7	29,1	25,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
7005.29	- - Loại khác:			
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005.29.90	- - - Loại khác	26,7	20	13,3
7005.30.00	- Kính có cốt thép	20,5	18,2	15,9
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**			
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7006.00.90	- Loại khác	20	15	10
70.07	**Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp**			
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):			
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	0	0	0
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0
7007.19	- - Loại khác:			
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	7,5	5
7007.19.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
	- Kính an toàn nhiều lớp:			
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	0	0	0
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0
7007.29	- - Loại khác:			
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	7,5	5
7007.29.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
7008.00.00	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp**	16,7	12,5	8,3
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**			
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	0	0	0
	- Loại khác:			
7009.91.00	- - Chưa có khung	16,7	12,5	8,3
7009.92.00	- - Có khung	20	15	10
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**			
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	6,7	5	3,3
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	0	0	0
7010.90	- Loại khác:			
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	13,3	10	6,7
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	0	0	0
7010.90.90	- - Loại khác	13,3	10	6,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**			
7011.10	- Dùng cho đèn điện:			
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	0	0	0
7011.10.90	- - Loại khác	16,7	12,5	8,3
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	16,7	12,5	8,3
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**			
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	28,6	25,5	22,3
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	24,5	21,8	19,1
7013.28.00	- - Loại khác	28,6	25,5	22,3
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	24,5	21,8	19,1
7013.37.00	- - Loại khác	28,6	25,5	22,3
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	24,5	21,8	19,1
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	0	0	0
7013.49.00	- - Loại khác	23,3	17,5	11,7
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	24,5	21,8	19,1
7013.99.00	- - Loại khác	23,3	17,5	11,7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**			
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	0	0	0
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0
70.15	**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**			
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	0	0
7015.90	- Loại khác:			
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	0	0	0
7015.90.90	- - Loại khác	0	0	0
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**			
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	0	0	0
7016.90.00	- Loại khác	36,8	32,7	28,6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**			
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:			
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	*	*	*
7017.10.90	- - Loại khác	*	*	*
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	*	*	*
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**			
7018.10.00	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	0	0	0
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0
7018.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**			
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
7019.19	- - Loại khác:			
7019.19.10	- - - Sợi xe	0	0	0
7019.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			
7019.31.00	- - Chiếu	0	0	0
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	0	0	0
7019.39	- - Loại khác:			
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0	0	0
7019.39.90	- - - Loại khác	6,7	5	3,3
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	0	0	0
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m², dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	0	0	0
7019.59.00	- - Loại khác	0	0	0
7019.90	- Loại khác:			
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	0	0	0
7019.90.90	- - Loại khác	0	0	0
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**			
	- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	32,7	29,1	25,5
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	2	1,5	1
	- Loại khác:			
7020.00.91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	24,5	21,8	19,1
7020.00.99	- - Loại khác	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 1121 + 1122)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng